

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3415/QĐ-UBND

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2010*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát của quận - huyện  
và phường - xã - thị trấn trong thực hiện Chương trình mục tiêu  
Giảm nghèo, tăng hộ khá thành phố giai đoạn 2009 - 2015**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 20/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010;

Căn cứ Quyết định số 23/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 05 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010 của cấp tỉnh, thành phố;

Xét đề nghị của Thường trực Ban chỉ đạo Giảm nghèo, tăng hộ khá thành phố tại Tờ trình số 05/TTr-BCĐ.GN ngày 22 tháng 7 năm 2010,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát Chương trình mục tiêu Giảm nghèo, tăng hộ khá thành phố giai đoạn 2009 - 2015 của cấp quận - huyện và phường - xã, thị trấn (sau đây viết tắt là hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát).

**Điều 2.** Giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Thường trực Ban chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá thành phố) làm đầu mối phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh, các tổ chức, đoàn thể thành phố và các Sở, ngành chức năng có liên quan, tổ chức hướng dẫn các quận - huyện, phường - xã, thị trấn triển khai thực hiện và định kỳ có tổng hợp báo cáo cho Ủy ban nhân dân thành phố.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thường trực Ban chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hứa Ngọc Thuận**

**Hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát của quận - huyện**  
**trong thực hiện Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá thành phố giai đoạn 2009 - 2015**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3415/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

**1. Nhóm chỉ tiêu theo dõi mục tiêu của chương trình**

| <b>Tên chỉ tiêu</b>                              | <b>Định nghĩa/Hướng dẫn chỉ tiêu</b>   | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Tần suất (thời điểm, thời kỳ)</b> | <b>Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo UBND/TP (TT.BCĐ.GN /TP tổng hợp tham mưu)</b> | <b>Cơ quan tổng hợp cấp quận-huyện</b> | <b>Cơ quan cung cấp</b>                  |
|--|--|--------------------|--------------------------------------|---|--|--|
| 1. Tổng số hộ gia đình                           | Theo khái niệm "hộ gia đình" của Tổng cục Thống kê   | hộ                 | - Quý<br>- 6 tháng<br>- Năm          | UBND quận-huyện   | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giảm nghèo          | Phòng Thống kê Q-H/ Ban Giảm nghèo       |
| 2. Số hộ nghèo đầu kỳ                            | Số hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo thành phố HCM giai đoạn 3 (2009-2015) | hộ                 | - Quý<br>- 6 tháng<br>- Năm          | UBND quận-huyện   | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giảm nghèo          | UBND phường-xã, thị trấn/ Ban Giảm nghèo |
| 3. Số hộ thoát nghèo                             | Số hộ nghèo trong danh sách năm gốc nhưng trong năm hiện tại không phải là hộ nghèo.                 | hộ                 | - Quý<br>- 6 tháng<br>- Năm          | UBND quận-huyện   | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giảm nghèo          | UBND phường-xã, thị trấn/ Ban Giảm nghèo |
| 4. Số hộ rơi vào nghèo (hộ phát sinh nghèo mới). | Số hộ không nghèo năm gốc nhưng trong năm hiện tại là hộ nghèo. Chú ý tình trạng hộ nghèo di dân.    | hộ                 | - Quý<br>- 6 tháng<br>- Năm          | UBND quận-huyện   | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giảm nghèo          | UBND phường-xã, thị trấn/ Ban Giảm nghèo |
| 5. Số hộ tái nghèo                               | Số hộ nghèo nằm trong năm gốc đã vượt nghèo, nhưng trong năm hiện tại rơi lại vào hộ nghèo.          | hộ                 | - Quý<br>- 6 tháng<br>- Năm          | UBND quận-huyện   | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giảm nghèo          | UBND phường-xã, thị trấn/ Ban Giảm nghèo |

|                                 |  |                     |                             |                 |                               |   |
|---------------------------------|--|---------------------|-----------------------------|-----------------|-------------------------------|---|
| 6. Số phường-xã, thị trấn nghèo | Theo khái niệm phường- xã, thị trấn nghèo (TTLT 102) là phường-xã, thị trấn nghèo có trên 25% hộ nghèo | phường-xã, thị trấn | - Quý<br>- 6 tháng<br>- Năm | UBND quận-huyện | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giảm nghèo | UBND phường-xã, thị trấn/Ban Giảm nghèo |
|---------------------------------|--|---------------------|-----------------------------|-----------------|-------------------------------|---|

## 2. Nhóm chỉ tiêu thực hiện chương trình

### 2.1. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo

| Tên chỉ tiêu                         | Định nghĩa/Hướng dẫn chỉ tiêu  | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo UBND/TP | Cơ quan tổng hợp cấp quận-huyện | Cơ quan cung cấp thông tin cấp quận-huyện | Cơ quan cung cấp thông tin cấp phường-xã, thị trấn    |
|--------------------------------------|--|-------------|-------------------------------|--|---------------------------------|---|---|
| 7. Số lượt hộ nghèo được vay vốn     | Số lượt hộ nghèo được vay vốn phát triển sản xuất trong kỳ                         | lượt hộ     | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giảm nghèo.  | NHCSXH Q-H/ Ban Giảm nghèo/ Các Đoàn thể  | UBND phường-xã, thị trấn/Ban Giảm nghèo/ Các Đoàn thể |
| 8. Tổng doanh số cho vay             | Tổng số vốn cho vay (giải ngân) phát triển sản xuất trong kỳ                       | triệu đồng  | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giảm nghèo.  | NHCSXH Q-H/ Ban Giảm nghèo/ Các Đoàn thể  | UBND phường-xã, thị trấn/Ban Giảm nghèo/ Các Đoàn thể |
| 9. Tổng số hộ dư nợ                  | Tổng số hộ đang dư nợ (hay đang vay vốn) phát triển sản xuất tại thời điểm báo cáo | hộ          | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giảm nghèo.  | NHCSXH Q-H/ Ban Giảm nghèo/ Các Đoàn thể  | UBND phường-xã, thị trấn/Ban Giảm nghèo/ Các Đoàn thể |
| 10. Tổng số dư nợ (cho vay hộ nghèo) | Tổng số vốn dư nợ (cho hộ nghèo) vay phát triển sản xuất tại thời điểm báo cáo     | triệu đồng  | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giảm nghèo.  | NHCSXH Q-H/ Ban Giảm nghèo/ Các Đoàn thể  | UBND phường-xã, thị trấn/Ban Giảm nghèo/ Các Đoàn thể |

## 2.2. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện chính sách Hỗ trợ đất sản xuất, giao đất-giao rừng, di dân cho hộ nghèo

| Tên chỉ tiêu                                      | Định nghĩa/Hướng dẫn chỉ tiêu   | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo UBND/TP | Cơ quan tổng hợp cấp quận-huyện   | Cơ quan cung cấp thông tin cấp quận-huyện                                 | Cơ quan cung cấp thông tin cấp phường-xã, thị trấn |
|---|---|-------------|-------------------------------|--|-----------------------------------|---|--|
| 11. Tổng vốn ngân sách                            | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn | triệu đồng  | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/<br>Ban Giám nghèo. | Phòng Tài chính-Kế hoạch/ Tài nguyên và Môi trường/<br>Nông nghiệp & PTNT | UBND phường-xã, thị trấn/ Ban Giám nghèo           |
| 12. Số hộ nghèo được hỗ trợ đất sản xuất, di dân. | Số hộ nghèo nhận được hỗ trợ từ chính sách, dự án (kể cả chuộc đất)                             | hộ          | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/<br>Ban Giám nghèo. | Phòng Tài chính-Kế hoạch/ Tài nguyên và Môi trường/<br>Nông nghiệp & PTNT | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| 13. Tổng diện tích đất hỗ trợ hộ nghèo            | Tổng diện tích đất hỗ trợ hộ nghèo  | ha          | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/<br>Ban Giám nghèo. | Phòng Tài chính-Kế hoạch/ Tài nguyên và Môi trường/<br>Nông nghiệp & PTNT | UBND phường-xã, thị trấn                           |

### 2.3. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án Khuyến nông-lâm và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề

| Tên chỉ tiêu  | Định nghĩa/Hướng dẫn chỉ tiêu   | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo UBND/TP | Cơ quan tổng hợp cấp quận-huyện   | Cơ quan cung cấp thông tin cấp quận-huyện     | Cơ quan cung cấp thông tin cấp phường-xã, thị trấn |
|---|---|-------------|-------------------------------|--|-----------------------------------|---|--|
| 14. Tổng vốn ngân sách                                | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn   | triệu đồng  | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/<br>Ban Giảm nghèo. | Phòng Tài chính-Kế hoạch/ Nông nghiệp và PTNT | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| 15. Vốn huy động khác (ngoài ngân sách)               | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. Bao gồm: huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách,...  | triệu đồng  | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/<br>Ban Giảm nghèo. | Phòng Tài chính-Kế hoạch/ Nông nghiệp và PTNT | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| 16. Số lượt người được tập huấn, hội nghị đầu bờ,.... | Tổng số người nghèo tham gia các hoạt động tập huấn, hội thảo đầu bờ,... của dự án khuyến nông, lâm, ngư phát triển sản xuất trong khuôn khổ chương trình giảm nghèo (với mục tiêu nâng cao kiến thức và kỹ năng về sản xuất) | lượt người  | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/<br>Ban Giảm nghèo. | Phòng Tài chính-Kế hoạch/ Nông nghiệp và PTNT | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| 17. Số mô hình khuyến nông, lâm, ngư trình diễn       | Tổng số các mô hình khuyến nông, lâm, ngư trình diễn  | mô hình     | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/<br>Ban Giảm nghèo. | Phòng Tài chính-Kế hoạch/ Nông nghiệp và PTNT | UBND phường-xã, thị trấn                           |

## 2.4. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án Phát triển CSHT thiết yếu các xã - phường nghèo, điểm nghèo

| Tên chỉ tiêu   | Định nghĩa/Hướng dẫn chỉ tiêu  | Đơn vị tính            | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo UBND/TP | Cơ quan tổng hợp cấp quận-huyện | Cơ quan cung cấp thông tin cấp quận-huyện | Cơ quan cung cấp thông tin cấp phường-xã, thị trấn |
|--|--|------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|---|--|
| 18. Tổng vốn ngân sách   | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn                                  | triệu đồng             | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm   | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giảm nghèo   | Phòng Tài chính - Kế hoạch                | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| 19. Vốn huy động khác (ngoài ngân sách)  | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. Bao gồm: huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách,... | triệu đồng             | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giảm nghèo   | Phòng Tài chính - Kế hoạch                | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| 20. Số xã-phường, thị trấn được hỗ trợ đầu tư                                  | Số xã-phường, thị trấn điểm nghèo nhận được kinh phí đầu tư xây dựng CSHT từ chương trình.                                       | phường-xã, thị trấn    | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giảm nghèo   | Phòng Tài chính - Kế hoạch                | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| 21. Tổng số công trình được xây dựng và kinh phí                               | Tổng số các công trình (dự án) được đầu tư xây dựng trên địa bàn; kinh phí   | công trình, triệu đồng | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giảm nghèo   | Phòng Tài chính - Kế hoạch                | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Giao thông</li> <li>Kinh phí</li> </ul> | Tổng số các công trình (dự án) giao thông (đường, cầu), và kinh phí  | công trình, triệu đồng | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giảm nghèo   | Phòng Tài chính - Kế hoạch                | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Thủy lợi</li> <li>Kinh phí</li> </ul>   | Tổng số các công trình (dự án) thủy lợi (nuông, đập, cống, hồ chứa,...), và kinh phí   | công trình, triệu đồng | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giảm nghèo   | Phòng Tài chính - Kế hoạch                | UBND phường-xã, thị trấn                           |

| Tên chỉ tiêu  | Định nghĩa/Hướng dẫn chỉ tiêu   | Đơn vị tính            | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo UBND/TP | Cơ quan tổng hợp cấp quận-huyện | Cơ quan cung cấp thông tin cấp quận-huyện | Cơ quan cung cấp thông tin cấp phường-xã, thị trấn |
|---|---|------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Trường học, lớp học</li> <li>Kinh phí</li> </ul> | Tổng số các công trình (dự án) xây dựng trường, phòng học và kinh phí                                 | công trình, triệu đồng | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo   | Phòng Tài chính - Kế hoạch                | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Trạm y tế</li> <li>Kinh phí</li> </ul>           | Tổng số các công trình (dự án) xây dựng trạm y tế, phòng khám; kinh phí                               | công trình, triệu đồng | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo   | Phòng Tài chính - Kế hoạch                | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Chợ</li> <li>Kinh phí</li> </ul>                 | Tổng số các công trình (dự án) xây dựng chợ, trung tâm thương mại, điểm bán hàng,... ; kinh phí       | công trình, triệu đồng | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo   | Phòng Tài chính - Kế hoạch                | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Điện</li> <li>Kinh phí</li> </ul>                | Tổng số các công trình (dự án) điện (đường dây, trạm biến áp, phân phối, thủy điện nhỏ,...); kinh phí | công trình, triệu đồng | - Tháng<br>- Quý<br>- Năm     | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo   | Phòng Tài chính - Kế hoạch                | UBND phường-xã, thị trấn                           |

### 2.5. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án Dạy nghề cho người nghèo

|   |  |            |                             |                 |                               |  |                          |
|---|--|------------|-----------------------------|-----------------|-------------------------------|--|--------------------------|
| 22. Tổng vốn ngân sách                  | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn                                  | triệu đồng | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm | UBND quận-huyện | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo | Phòng Tài chính-Kế hoạch, Trung tâm Dạy nghề | UBND phường-xã, thị trấn |
| 23. Vốn huy động khác (ngoài ngân sách) | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. Bao gồm: huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách,... | triệu đồng | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm | UBND quận-huyện | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo | Phòng Tài chính-Kế hoạch, Trung tâm Dạy nghề | UBND phường-xã, thị trấn |



| Tên chỉ tiêu                            | Định nghĩa/Hướng dẫn chỉ tiêu   | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo UBND/TP | Cơ quan tổng hợp cấp quận-huyện | Cơ quan cung cấp thông tin cấp quận-huyện | Cơ quan cung cấp thông tin cấp phường-xã, thị trấn |
|---|---|-------------|-------------------------------|--|---------------------------------|---|--|
| 24. Số người nghèo được hỗ trợ học nghề | Tổng số người nghèo được hỗ trợ học nghề trong khuôn khổ dự án dạy nghề cho người nghèo | người       | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm   | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo   | Trung tâm Dạy nghề                        | UBND phường-xã, thị trấn                           |

## 2.6. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án Nhân rộng mô hình giảm nghèo

|   |  |            |                             |                 |                               |   |                          |
|---|--|------------|-----------------------------|-----------------|-------------------------------|---|--------------------------|
| 25. Tổng vốn ngân sách                              | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn                                  | triệu đồng | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm | UBND quận-huyện | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo | Phòng Tài chính-Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT | UBND phường-xã, thị trấn |
| 26. Vốn huy động khác (ngoài ngân sách)             | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. Bao gồm: huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách,... | triệu đồng | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm | UBND quận-huyện | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo | Phòng Tài chính-Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT | UBND phường-xã, thị trấn |
| 27. Số mô hình giảm nghèo được xây dựng / nhân rộng | Tổng số mô hình giảm nghèo được đầu tư kinh phí xây dựng (với mục tiêu mô hình mẫu, trình diễn) trên địa bàn.                    | mô hình    | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm | UBND quận-huyện | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo | Ban giảm nghèo                                | UBND phường-xã, thị trấn |
| 28. Số hộ nghèo tham gia mô hình                    | Tổng số hộ nghèo tham gia mô hình giảm nghèo được xây dựng/ nhân rộng  | hộ         | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm | UBND quận-huyện | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo | Ban giảm nghèo                                | UBND phường-xã, thị trấn |

## 2.7. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách Hỗ trợ về y tế cho người nghèo-hộ nghèo

| Tên chỉ tiêu   | Định nghĩa/Hướng dẫn chỉ tiêu   | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo UBND/TP | Cơ quan tổng hợp cấp quận-huyện  | Cơ quan cung cấp thông tin cấp quận-huyện      | Cơ quan cung cấp thông tin cấp phường-xã, thị trấn |
|--|---|-------------|-------------------------------|--|----------------------------------|--|--|
| 29. Tổng kinh phí  | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn | triệu đồng  | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm   | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/<br>Ban Giám nghèo | Phòng Tài chính-Kế hoạch                       | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| 30. Số người nghèo được cấp thẻ BHYT (bắt buộc)                                  | Tổng số người nghèo được cấp thẻ BHYT trong kỳ.   | người       | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm   | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/<br>Ban Giám nghèo | Bảo hiểm Xã hội/<br>Ban Giám nghèo             | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| 31. * Số người cận nghèo được hỗ trợ mua thẻ BHYT (tự nguyện)<br>32. * Kinh phí. | Tổng số người nghèo được hỗ trợ mua thẻ BHYT.   | người       | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm   | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/<br>Ban Giám nghèo | Bảo hiểm Xã hội/<br>Ban Giám nghèo/<br>UB.MTTQ | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| 33. Số lượt người nghèo được khám chữa bệnh miễn phí<br>34. Kinh phí             | Tổng số người nghèo được khám chữa bệnh miễn phí.   | người       | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm   | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/<br>Ban Giám nghèo | Bảo hiểm Xã hội/<br>Bệnh viện Quận-huyện       | UBND phường-xã, thị trấn                           |

## 2.8. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo

| Tên chỉ tiêu                            | Định nghĩa/Hướng dẫn chỉ tiêu  | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo UBND/TP | Cơ quan tổng hợp cấp quận-huyện  | Cơ quan cung cấp thông tin cấp quận-huyện                                    | Cơ quan cung cấp thông tin cấp phường-xã, thị trấn |
|---|--|-------------|-------------------------------|--|----------------------------------|--|--|
| 35. Tổng kinh phí                       | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn              | triệu đồng  | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm   | -UBND quận-huyện<br>-Sở GD và ĐT         | Phòng LĐ-TBXH/<br>Ban Giảm nghèo | Phòng Giáo dục và Đào tạo/ Tài chính-Kế hoạch/ các Trường;<br>Cơ sở GD và ĐT | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| 36. Số học sinh nghèo được miễn học phí | Số học sinh ở tất cả các cấp học là con, em hộ nghèo được miễn (100%) học phí (so với học sinh không nghèo). | người       | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm   | - UBND quận-huyện<br>- Sở GD và ĐT       | Phòng LĐ-TBXH/<br>Ban Giảm nghèo | Phòng Giáo dục và Đào tạo/ Tài chính-Kế hoạch/ các Trường;<br>Cơ sở GD và ĐT | UBND phường-xã, thị trấn                           |

## 2.9. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở và nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường

### a) Về nhà ở

| Tên chỉ tiêu  | Định nghĩa/Hướng dẫn chỉ tiêu  | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo UBND/TP | Cơ quan tổng hợp cấp quận-huyện | Cơ quan cung cấp thông tin cấp quận-huyện     | Cơ quan cung cấp thông tin cấp phường-xã, thị trấn |
|---|--|-------------|-------------------------------|--|---------------------------------|---|--|
| 37. Tổng vốn ngân sách  | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn                                  | triệu đồng  | - 6 tháng<br>- 1 năm          | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo   | Phòng Tài chính-Kê hoạch -Ban Dân tộc-UB.MTTQ | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| 38. Vốn huy động khác (ngoài ngân sách)                               | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. Bao gồm: huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách,... | triệu đồng  | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm   | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo   | Ban Dân tộc UB MTTQ                           | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| 39. Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ xây dựng nhà ở                       | Tổng số hộ nghèo trên địa bàn nhận được hỗ trợ kinh phí để xây dựng, sửa chữa nhà ở.   | Hộ          | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm   | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo   | Ban Dân tộc-UBMTTQ - các Đoàn thể             | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| 40. Trong đó: Số hộ nghèo dân tộc thiểu số được hỗ trợ xây dựng nhà ở | Tổng số hộ dân tộc thiểu số thuộc diện nghèo trên địa bàn nhận được hỗ trợ kinh phí để xây dựng, sửa chữa nhà ở.                 | hộ          | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm   | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo   | Ban Dân tộc UBMTTQ - các đoàn thể             | UBND phường-xã, thị trấn                           |

**b) Về nước sinh hoạt**

| Tên chỉ tiêu   | Định nghĩa/Hướng dẫn chỉ tiêu   | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo UBND/TP | Cơ quan tổng hợp cấp quận-huyện | Cơ quan cung cấp thông tin cấp quận-huyện                         | Cơ quan cung cấp thông tin cấp phường-xã, thị trấn |
|--|---|-------------|-------------------------------|--|---------------------------------|---|--|
| 41. Tổng vốn ngân sách   | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn                                 | triệu đồng  | - 6 tháng<br>- 1 năm          | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo   | - Phòng Tài chính-Kế hoạch/<br>- Công ty cổ phần cấp nước khu vực | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| 42. Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ kinh phí tạo nguồn nước sinh hoạt | Tổng số hộ nghèo nhận hỗ trợ kinh phí để tạo nguồn nước sinh hoạt trong khuôn khổ chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt cho hộ nghèo | hộ          | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm   | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo   | -UBMTTQ<br>- Các đoàn thể<br>- Nông nghiệp-PTNT                   | UBND phường-xã, thị trấn                           |

**c) Về vệ sinh môi trường**

|  |   |            |                             |                 |                               |   |                          |
|--|---|------------|-----------------------------|-----------------|-------------------------------|---|--------------------------|
| 43. Tổng kinh phí huy động - vận động thực hiện.                     | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP hoặc vận động để thực hiện công trình.                | triệu đồng | - 6 tháng<br>- 1 năm        | UBND quận-huyện | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo | -Phòng TC-KH/UBMTTQ/ Các đoàn thể/ Nông nghiệp-PTNT | UBND phường-xã, thị trấn |
| 44. Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ kinh phí để xây nhà vệ sinh tự hoại | Tổng số hộ nghèo nhận hỗ trợ kinh phí có thể cho không hoặc cho vay có lãi suất ưu đãi. | hộ         | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm | UBND quận-huyện | Phòng LĐ-TBXH/ Ban Giám nghèo | -UBMTTQ/ Các đoàn thể / Nông nghiệp-PTNT            | UBND phường-xã, thị trấn |

**2.10. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo**

| Tên chỉ tiêu   | Định nghĩa/Hướng dẫn chỉ tiêu  | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo UBND/TP | Cơ quan tổng hợp cấp quận-huyện  | Cơ quan cung cấp thông tin cấp quận-huyện  | Cơ quan cung cấp thông tin cấp phường-xã, thị trấn |
|--|--|-------------|-------------------------------|--|----------------------------------|--|--|
| 45. Tổng vốn ngân sách   | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn                    | triệu đồng  | - 6 tháng<br>- 1 năm          | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/<br>Ban Giám nghèo | Phòng Tư pháp-<br>Phòng Tài chính-Kế hoạch | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| 46. Số lượt người nghèo được trợ giúp pháp lý miễn phí                             | Tổng số người nghèo nhận được ý kiến tư vấn, hướng dẫn về các pháp lý miễn phí từ trợ giúp viên hay cộng tác viên. | lượt người  | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm   | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/<br>Ban Giám nghèo | Phòng Tư pháp                              | UBND phường-xã, thị trấn                           |
| 47. Số lượt trợ giúp viên và cộng tác viên trợ giúp pháp lý được đào tạo, tập huấn | Tổng số người là trợ giúp viên pháp lý trên địa bàn được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ trợ giúp pháp lý.             | lượt người  | - Tháng<br>- Quý<br>- 1 năm   | UBND quận-huyện                          | Phòng LĐ-TBXH/<br>Ban Giám nghèo | Phòng Tư pháp                              | UBND phường-xã, thị trấn                           |

**2.11. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện dự án Đào tạo cán bộ giảm nghèo, tổ trưởng tổ tự quản**

|   |  |            |                      |                 |                                  |   |                          |
|---|--|------------|----------------------|-----------------|----------------------------------|---|--------------------------|
| 48. Tổng vốn ngân sách                  | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách Trung ương, thành phố theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn               | triệu đồng | - 6 tháng<br>- 1 năm | UBND quận-huyện | Phòng LĐ-TBXH/<br>Ban Giám nghèo | Phòng Tài chính-Kế hoạch/<br>Ban Giám nghèo | UBND phường-xã, thị trấn |
| 49. Vốn huy động khác (ngoài ngân sách) | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. Bao gồm: huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách,... | triệu đồng | 1 năm                | UBND quận-huyện | Phòng LĐ-TBXH/<br>Ban Giám nghèo | Ban Giám nghèo                              | UBND phường-xã, thị trấn |

| Tên chỉ tiêu  | Định nghĩa/Hướng dẫn chỉ tiêu   | Đơn vị tính | Tần suất<br>(thời điểm,<br>thời kỳ) | Cơ<br>quan<br>chịu<br>trách<br>nhiệm<br>báo cáo<br>UBND/<br>TP | Cơ quan<br>tổng hợp<br>cấp quận-<br>huyện | Cơ quan<br>cung cấp<br>thông tin<br>cấp quận-<br>huyện | Cơ quan<br>cung cấp<br>thông tin<br>cấp<br>phường-xã,<br>thị trấn |
|---|---|-------------|-------------------------------------|--|---|--|---|
| 50. Số lượt cán bộ được đào tạo tập huấn                      | Tổng số người là cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo trên địa bàn được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ giảm nghèo.               | lượt người  | - 6 tháng<br>- 1 năm                | UBND<br>quận-<br>huyện   | Phòng LĐ-<br>TBXH/ Ban<br>Giảm nghèo      | Ban Giảm<br>nghèo                                      | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn                                    |
| 51. Số cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp phường-xã, thị trấn | Tổng số người là cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp phường-xã, thị trấn   | người       | - 6 tháng<br>- 1 năm                | UBND<br>quận-<br>huyện   | Phòng LĐ-<br>TBXH/ Ban<br>Giảm nghèo      | Ban Giảm<br>nghèo                                      | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn                                    |
| 52. Số lượt tổ trưởng tổ tự quản được đào tạo tập huấn        | Tổng số người là tổ trưởng tổ tự quản làm công tác giảm nghèo trên địa bàn được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ xóa đói giảm nghèo. | lượt người  | - 6 tháng<br>- 1 năm                | UBND<br>quận-<br>huyện   | Phòng LĐ-<br>TBXH/ Ban<br>Giảm nghèo      | Ban Giảm<br>nghèo                                      | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn                                    |

Chữ viết tắt:

Phòng TC-KH: Phòng Tài chính - Kế hoạch

UB.MTTQ: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc.

CS.GD-ĐT: Cơ sở Giáo dục-Đào tạo

NHCSXH: Ngân hàng Chính sách Xã hội

Phòng GD-ĐT: Phòng Giáo dục và Đào tạo

Phòng NNPTNT: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**Hệ thống chỉ tiêu giám sát , đánh giá của phường - xã, thị trấn  
trong thực hiện Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá thành phố giai đoạn 2009 - 2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3415/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2010 của của Ủy ban nhân dân thành phố)*

**A. Nhóm chỉ tiêu theo dõi mục tiêu của chương trình:**

| Tên chỉ tiêu  | Định nghĩa/Hướng dẫn chỉ tiêu   | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) theo dõi, báo cáo | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo UBND.Q-H (TT.Ban.GN.Q H tổng hợp tham mưu) | Cơ quan tổng hợp cấp phường-xã, thị trấn | Cán bộ phụ trách cung cấp thông tin | Nguồn cung cấp thông tin            |
|---|---|-------------|---|---|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <i>A</i>  | <i>B</i>  | <i>1</i>    | <i>2</i>  | <i>3</i>  | <i>4</i>                                 | <i>5</i>                            | <i>6</i>                            |
| <b><u>I. Chỉ tiêu về hộ nghèo:</u></b><br>1. Tổng số hộ gia đình  | Theo khái niệm "hộ gia đình" của Tổng cục Thống kê; và số liệu công bố hằng năm của Cục Thống kê thành phố  | hộ          | 1 năm   | UBND phường-xã, thị trấn  | Ban Giảm nghèo.                          | Cán bộ Thống kê                     | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| 2. Số hộ nghèo đầu kỳ   | Số hộ có mức thu nhập bình quân đầu người từ 12 triệu đồng/người/năm trở xuống  | hộ          | 1 năm   | UBND phường-xã, thị trấn  | Ban Giảm nghèo.                          | Cán bộ chuyên trách GN              | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| 3. Số hộ vượt chuẩn nghèo giai đoạn 3:<br>3.1. Cắt giảm khỏi chương trình do thu nhập được nâng lên.<br>3.2. Số hộ cắt giảm khỏi chương trình do lý do khác | 3.1. Số hộ nghèo trong danh sách gốc của chương trình (có mã số), được sự hỗ trợ của chương trình, có thu nhập bình quân đầu người trên 12 triệu đồng/người/năm.<br>3.2. Số hộ nghèo trong danh sách gốc của chương trình (có mã số), cắt giảm do chuyển đi nơi khác, chết... | hộ          | 1 năm   | UBND phường-xã, thị trấn  | Ban Giảm nghèo.                          | Cán bộ chuyên trách GN              | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |



| <i>A</i>   | <i>B</i>   | <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i>                    | <i>4</i>           | <i>5</i>                        | <i>6</i>                                      |
|--|--|----------|----------|-----------------------------|--------------------|---------------------------------|---|
| <p><b>4. Số hộ nghèo phát sinh trong kỳ báo cáo:</b></p> <p>4.1. Chưa nằm trong danh sách gốc.</p> <p>4.2. Đã có tên trong danh sách gốc.</p> <p>4.3. Số hộ tái nghèo</p>                              | <p>4.1. Số hộ không nằm trong danh sách gốc, nhưng trong năm hiện tại có thu nhập trong chuẩn nghèo, do sai sót trong điều tra; mới nhập cư (từ địa phương khác ngoài thành phố); tăng thành viên, giảm thu nhập trong làm ăn...vv..</p> <p>4.2. Số hộ nghèo đã có tên trong danh sách gốc (từ quận-huyện khác trong thành phố) chuyển đến cư ngụ tại địa phương trong năm hiện tại.</p> <p>4.3. Số hộ nghèo nằm trong danh sách gốc đã vượt nghèo những năm trước, nhưng trong năm hiện tại rơi lại vào chuẩn nghèo giai đoạn 3</p> | hộ       | 1 năm    | UBND<br>phường-xã, thị trấn | Ban Giám<br>nghèo. | Cán bộ<br>chuyên<br>trách<br>GN | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tụ<br>quản GN  |
| <p><b>5.. Số hộ nghèo cuối kỳ</b></p>  | <p>Số hộ nghèo còn lại vào thời điểm báo cáo sau khi tăng, giảm trong kỳ.</p>  | hộ       | 1 năm    | UBND<br>phường-xã, thị trấn | Ban Giám<br>nghèo. | Cán bộ<br>chuyên<br>trách GN    | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND - Tụ<br>quản GN |
| <p><b>6. Nâng thu nhập cho số hộ nghèo có thu nhập bình quân từ 6 triệu đ/người/năm trở xuống:</b></p> <p>- Số hộ đầu kỳ:</p> <p>- Số hộ nâng thu nhập trong kỳ:</p> <p>- Số hộ còn lại cuối kỳ</p>    | <p>Số hộ nghèo có thu nhập bình quân từ 6 triệu đồng/người/năm trở xuống, được hỗ trợ nâng thu nhập lên trên 6 triệu đồng/người/năm.</p>   | hộ       | 1 năm    | UBND<br>phường-xã, thị trấn | Ban Giám<br>nghèo. | Cán bộ<br>chuyên<br>trách<br>GN | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tụ<br>quản GN  |
| <p><b>7. Nâng thu nhập cho số hộ nghèo có thu nhập bình quân trên 6 triệu - 8 triệu đ/người/năm :</b></p> <p>- Số hộ đầu kỳ:</p> <p>- Số hộ nâng thu nhập trong kỳ.</p> <p>- Số hộ còn lại cuối kỳ</p> | <p>Số hộ nghèo có thu nhập bình quân từ trên 6 triệu đồng - 8 triệu đồng/người/năm được hỗ trợ nâng thu nhập lên trên 8 triệu đồng/người/năm.</p>  | hộ       | 1 năm    | UBND<br>phường-xã, thị trấn | Ban Giám<br>nghèo. | Cán bộ<br>chuyên<br>trách<br>GN | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tụ<br>quản GN  |

| <i>A</i>  | <i>B</i>   | <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i>                    | <i>4</i>        | <i>5</i>               | <i>6</i>                            |
|---|--|----------|----------|-----------------------------|-----------------|------------------------|-------------------------------------|
| <p><b>8.</b> Nâng thu nhập cho số hộ nghèo có thu nhập bình quân trên 8 triệu - 10 triệu đ/người/ năm :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số hộ đầu kỳ:</li> <li>- Số hộ nâng thu nhập trong kỳ.</li> <li>- Số hộ còn lại cuối kỳ</li> </ul>   | <p>Số hộ nghèo có thu nhập bình quân từ trên 8 triệu đồng - 10 triệu đồng/người/năm được hỗ trợ nâng thu nhập lên trên 10 triệu đồng/người/năm.</p>                | hộ       | 1 năm    | UBND<br>phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | Cán bộ chuyên trách GN | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| <p><b>9.</b> Số hộ nghèo không khả năng nâng thu nhập:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số hộ đầu kỳ:</li> <li>- Số hộ tăng giảm trong kỳ:</li> <li>- Số hộ cuối kỳ:</li> </ul>   | <p>Là những hộ nghèo do thiếu lao động, có thành viên bệnh nan y, có thành viên đang hưởng trợ cấp Nghị định 67/CP... và không khả năng lao động tạo thu nhập.</p> | hộ       | 1 năm    | UBND<br>phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | Cán bộ chuyên trách GN | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| <p><b><u>II. Chỉ tiêu về địa phương (quận - huyện, phường - xã, thị trấn) nghèo và không còn hộ nghèo</u></b></p> <p>Khái niệm về phường-xã, thị trấn nghèo.</p>  | <p>Theo khái niệm tương đối: là phường-xã, thị trấn có trên 25% số hộ nghèo/tổng hộ dân, có yêu cầu được hỗ trợ cải thiện về hạ tầng, an sinh - xã hội</p>         |          |          |                             |                 |                        |                                     |
| <p><b>10.</b> Phường-xã, thị trấn không còn hoặc cơ bản không còn hộ nghèo có thu nhập bình quân dưới 6 triệu đồng/người/năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số đầu kỳ:</li> <li>- Số tăng giảm trong kỳ:</li> <li>- Số cuối kỳ:</li> </ul> | <p>Là phường - xã, thị trấn không còn (0%) hoặc cơ bản không còn (dưới 1%) hộ nghèo có thu nhập bình quân dưới 6 triệu đồng/người/năm.</p>                         | hộ       | 1 năm    | UBND<br>phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | Cán bộ chuyên trách GN | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |

| <i>A</i>   | <i>B</i>  | <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i>                      | <i>4</i>           | <i>5</i>                        | <i>6</i>  |
|--|---|----------|----------|-------------------------------|--------------------|---------------------------------|---|
| <p><b>11.</b> Phường-xã, thị trấn không còn hoặc cơ bản không còn hộ nghèo có thu nhập bình quân dưới 8 triệu đồng/người/năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số đầu kỳ:</li> <li>- Số tăng giảm trong kỳ:</li> <li>- Số cuối kỳ:</li> </ul>  | <p>Là phường - xã, thị trấn không còn (0%) hoặc cơ bản không còn (dưới 1%) hộ nghèo có thu nhập bình quân dưới 8 triệu đồng/người/năm.</p>  | hộ       | 1 năm    | UBND<br>phường - xã, thị trấn | Ban Giám<br>nghèo. | Cán bộ<br>chuyên<br>trách<br>GN | Khu phố -<br>ấp; Tổ DP -<br>Tổ ND - Tự<br>quản GN |
| <p><b>12.</b> Phường-xã, thị trấn không còn hoặc cơ bản không còn hộ nghèo có thu nhập bình quân dưới 10 triệu đồng/người/năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số đầu kỳ:</li> <li>- Số tăng giảm trong kỳ:</li> <li>- Số cuối kỳ:</li> </ul> | <p>Là phường - xã, thị trấn không còn (0%) hoặc cơ bản không còn (dưới 1%) hộ nghèo có thu nhập bình quân dưới 10 triệu đồng/người/năm.</p> | hộ       | 1 năm    | UBND<br>phường - xã, thị trấn | Ban Giám<br>nghèo. | Cán bộ<br>chuyên<br>trách<br>GN | Khu phố -<br>ấp; Tổ DP -<br>Tổ ND - Tự<br>quản GN |
| <p><b>13.</b> Phường-xã, thị trấn không còn hoặc cơ bản không còn hộ nghèo có thu nhập bình quân dưới 12 triệu đồng/người/năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số đầu kỳ:</li> <li>- Số tăng giảm trong kỳ:</li> <li>- Số cuối kỳ:</li> </ul> | <p>Là phường - xã, thị trấn không còn (0%) hoặc cơ bản không còn (dưới 1%) hộ nghèo có thu nhập bình quân dưới 12 triệu đồng/người/năm.</p> | hộ       | 1 năm    | UBND<br>phường - xã, thị trấn | Ban Giám<br>nghèo. | Cán bộ<br>chuyên<br>trách<br>GN | Khu phố -<br>ấp; Tổ DP -<br>Tổ ND - Tự<br>quản GN |

**B. Nhóm chỉ tiêu theo dõi thực hiện các giải pháp - chính sách của chương trình:****14. Chỉ tiêu vận động - huy động các nguồn lực:**

| <i>A</i>   | <i>B</i>  | <i>1</i>   | <i>2</i> | <i>3</i>                 | <i>4</i>        | <i>5</i>   | <i>6</i>                            |
|--|---|------------|----------|--------------------------|-----------------|--|-------------------------------------|
| <b>14.1.</b> Nguồn tín dụng ưu đãi, tín dụng nhỏ:<br>- Số đầu kỳ:<br>- Tăng giảm giữa kỳ:<br>- Số cuối kỳ: | Bao gồm các nguồn quỹ: quỹ giảm nghèo; quỹ quốc gia về việc làm; quỹ 156; quỹ 316 NH.CSXH; quỹ hỗ trợ lãi vay từ NS.TP (QĐ.105); tín dụng nhỏ của các đoàn thể  | triệu đồng | quý; năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - Cán bộ chuyên trách GN<br>- CB Hội Đoàn thể                    | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| <b>14.2.</b> Nguồn vận động (tặng; cho không):<br>- Số đầu kỳ:<br>- Tăng giảm trong kỳ:<br>- Số cuối kỳ    | Bao gồm các nguồn vận động từ cộng đồng xã hội thông qua các chương trình xã hội từ thiện: Quỹ Vì người nghèo của MTTQ; nguồn Quỹ nhân đạo của Hội Chữ thập đỏ; các Hội-đoàn thể; nguồn vận động trao tặng hiện vật | triệu đồng | quý; năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - Cán bộ chuyên trách GN<br>- CB Hội Đoàn thể                    | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| <b>14.3.</b> Nguồn ngân sách và vận động:<br>- Số đầu kỳ:<br>- Tăng giảm trong kỳ:<br>- Số cuối kỳ:        | Để thực hiện hỗ trợ các chính sách về y tế; giáo dục; đào tạo cán bộ giảm nghèo, thực hiện các công trình dân sinh, phúc lợi xã hội, các chương trình hướng nghiệp, nâng cao trình độ cho người nghèo               | triệu đồng | Quý; năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB. chuyên trách GN<br>- CB Hội Đoàn thể<br>- CB.YT<br>- CB.GD | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |

**15. Các chỉ tiêu theo dõi sử dụng nguồn lực thực hiện tín dụng ưu đãi , tín dụng nhỏ cho hộ nghèo:**

| A   | B   | 1                      | 2                      | 3                              | 4                     | 5                     | 6  |
|---|---|------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|--|
| <b>15.1. Quỹ Giảm nghèo</b>   | Thành lập theo quyết định của UBND/TP số 140/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2006, cho hộ nghèo (có mã số) vay vốn phát triển sản xuất tạo thu nhập. |                        |                        |                                |                       |                       |  |
| Số dư nợ đầu kỳ mang sang:<br>- Số hộ:<br>- Số tiền:                  | Số dư nợ đầu kỳ (của năm trước; tháng trước) chuyển sang.   | hộ;<br>triệu đồng.     | Tháng,<br>quý<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo. | CB.chuyên<br>trách GN | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |
| Thực trạng dư nợ đầu kỳ mang sang:<br>- Nợ trong hạn.<br>- Nợ quá hạn | Phân tích thực trạng nợ trong hạn (nếu có gia hạn xem như trong hạn) và nợ quá hạn (tập trung trên số nợ không khả năng hoàn trả).                    | hộ;<br>triệu đồng.     | Tháng,<br>quý<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo. | CB.chuyên<br>trách GN | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |
| Tổng doanh số cho vay:<br>- Lượt hộ vay:<br>- Số tiền                 | Tổng số vốn giải ngân cho hộ nghèo vay phát triển sản xuất trong kỳ   | lượt hộ;<br>triệu đồng | Tháng,<br>quý<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo. | CB.chuyên<br>trách GN | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |
| Tổng số vốn thu hồi:<br>- Số hộ<br>- Số tiền                          | Tổng số hộ vay phát triển sản xuất đã hoàn trả vốn trong kỳ báo cáo.  | hộ;<br>triệu đồng      | Tháng,<br>quý<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo. | CB.chuyên<br>trách GN | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |
| Tổng số dư nợ cuối kỳ:<br>- Số hộ<br>- Số tiền                        | Tổng số (lũy kế) số dư nợ cho hộ nghèo vay phát triển sản xuất cuối kỳ báo cáo  | hộ;<br>triệu đồng      | Tháng,<br>quý<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo. | CB.chuyên<br>trách GN | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |

| A  | B  | 1                           | 2                      | 3                              | 4                    | 5   | 6  |
|--|--|-----------------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------|---|--|
| Thực trạng dư nợ cuối kỳ :<br>- Nợ trong hạn.<br>- Nợ quá hạn        | Phân tích thực trạng nợ trong hạn (nếu có gia hạn xem như trong hạn) và nợ quá hạn (tập trung trên số nợ không khả năng hoàn trả).   | hộ;<br>triệu đồng           | Tháng,<br>quý<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo | CB.chuyên<br>trách GN                               | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>uản GN  |
| <b>15.2. Quỹ quốc gia về việc làm:</b>                               | Thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 71/2005/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2005.<br><br>Tập trung nội dung cho vay vốn của dự án hộ nghèo (có mã số) sản xuất kinh doanh tạo việc làm mới hoặc dự án thu hút thêm lao động nghèo vào làm. |                             |                        |                                |                      |   |  |
| Số dư nợ đầu kỳ mang sang:<br>- Số dự án:<br>- Số hộ:<br>- Số tiền:  | Số dư nợ đầu kỳ (của năm trước; tháng trước) chuyển sang.  | hộ;<br>triệu đồng.          | Quý<br>1 năm           | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br><br>- CB. LĐ-<br>TBXH | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |
| Thực trạng dư nợ đầu kỳ mang sang:<br>- Nợ trong hạn<br>- Nợ quá hạn | Phân tích thực trạng nợ trong hạn (nếu có gia hạn xem như trong hạn) và nợ quá hạn (tập trung trên số nợ không khả năng hoàn trả).   | hộ;<br>triệu đồng.          | Quý<br>1 năm           | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br><br>- CB. LĐ-<br>TBXH | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |
| Tổng doanh số cho vay :<br>- Số dự án:<br>- Số hộ vay:<br>- Số tiền  | Tổng số vốn giải ngân cho dự án (có hộ nghèo) vay sản xuất kinh doanh tạo việc làm mới hoặc dự án thu hút lao động nghèo vào làm trong kỳ  | Dự án;<br>hộ; triệu<br>đồng | Quý<br>1 năm           | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br><br>- CB.LĐ-<br>TBXH  | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |

| A   | B   | 1                                    | 2                       | 3                              | 4                     | 5   | 6  |
|---|---|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|-----------------------|---|--|
| Tổng số vốn thu hồi:<br>-Số dự án<br>- Số hộ<br>- Số tiền   | Tổng số dự án (có hộ nghèo) vay sản xuất kinh doanh tạo việc làm mới hoặc dự án thu hút lao động nghèo vào làm đã hoàn trả vốn trong kỳ báo cáo.  | Dự án; hộ;<br>triệu đồng             | Quý<br>1 năm            | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo. | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br>- CB. LĐ-<br>TBXH | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |
| Tổng số dư nợ cuối kỳ:<br>- Số hộ:<br>- Số tiền:  | Tổng số (lũy kế) số dự án (có hộ nghèo) vay sản xuất kinh doanh tạo việc làm mới hoặc dự án thu hút lao động nghèo vào làm, cuối kỳ báo cáo   | Dự án; hộ;<br>triệu đồng             | Quý<br>1 năm            | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo. | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br>- CB. LĐ-<br>TBXH | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |
| Thực trạng dư nợ cuối kỳ :<br>- Nợ trong hạn.<br>- Nợ quá hạn   | Phân tích thực trạng nợ trong hạn (nếu có gia hạn xem như trong hạn) và nợ quá hạn (tập trung trên số nợ không khả năng hoàn trả).  | Dự án; hộ;<br>triệu đồng             | Quý<br>1 năm            | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo. | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br>- CB. LĐ-<br>TBXH | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |
| <b>15.3. Quỹ hỗ trợ Đào tạo và giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố</b> | Thành lập theo quyết định của UBND/TP số 156/QĐ-UB ngày 27 tháng 10 năm 2006, thực hiện hỗ trợ 2 nội dung gồm hỗ trợ giáo dục và đào tạo nghề (không hoàn lại) và hỗ trợ cho vay sản xuất kinh doanh giải quyết việc làm. |                                      |                         |                                |                       |   |  |
| <b>15.3.1. Hỗ trợ giáo dục và đào tạo nghề (không hoàn lại):</b><br>- Số đầu kỳ:<br>-Phát sinh trong kỳ:<br>-Số cuối kỳ                 | Bao gồm việc hỗ trợ học phí và cơ sở vật chất cho học sinh, sinh viên và hỗ trợ đào tạo nghề  | - Số HS<br>- SV;<br>- triệu<br>đồng. | Tháng;<br>Quý;<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo. | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br>- CB. LĐ-<br>TBXH | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |

| A  | B  | 1                           | 2                      | 3                              | 4                     | 5   | 6  |
|--|--|-----------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------|---|--|
| <b>15.3.2. Hỗ trợ cho vay SXKD giải quyết việc làm:</b><br>Số dư nợ đầu kỳ mang sang:<br>- Số dự án:<br>- Số hộ:<br>- Số tiền: | Số dư nợ đầu kỳ (của năm trước; tháng trước) chuyên sang.  | hộ;<br>triệu đồng.          | Quý<br>1 năm           | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo  | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br>- CB. LĐ-<br>TBXH | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |
| Thực trạng dư nợ đầu kỳ mang sang:<br>- Nợ trong hạn<br>- Nợ quá hạn   | Phân tích thực trạng nợ trong hạn (nếu có gia hạn xem như trong hạn) và nợ quá hạn (tập trung trên số nợ không khả năng hoàn trả). | hộ;<br>triệu đồng.          | Quý<br>1 năm           | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo  | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br>- CB. LĐ-<br>TBXH | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |
| Tổng doanh số cho vay:<br>- Số dự án:<br>- Số hộ vay:<br>- Số tiền   | Tổng số vốn giải ngân cho dự án (có hộ nghèo) vay sản xuất kinh doanh giải quyết việc làm trong kỳ                                 | Dự án;<br>hộ; triệu<br>đồng | Tháng,<br>quý<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo  | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br>- CB. LĐ-<br>TBXH | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |
| Tổng số vốn thu hồi:<br>- Số dự án<br>- Số hộ<br>- Số tiền   | Tổng số dự án (có hộ nghèo) vay sản xuất kinh doanh giải quyết việc làm đã hoàn trả vốn trong kỳ báo cáo.                          | Dự án; hộ;<br>triệu đồng    | Tháng,<br>quý<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo. | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br>- CB. LĐ-<br>TBXH | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |
| Tổng số dư nợ cuối kỳ:<br>- Số dự án:<br>- Số hộ:<br>- Số tiền:  | Tổng số (lũy kế) dư nợ của số dự án (có hộ nghèo) vay sản xuất kinh doanh giải quyết việc làm cuối kỳ báo cáo                      | Dự án; hộ;<br>triệu đồng    | Tháng,<br>quý<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo  | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br>- CB. LĐ-<br>TBXH | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |
| Thực trạng dư nợ cuối kỳ:<br>- Nợ trong hạn<br>- Nợ quá hạn  | Phân tích thực trạng nợ trong hạn (nếu có gia hạn xem như trong hạn) và nợ quá hạn (tập trung trên số nợ không khả năng hoàn trả). | Dự án; hộ;<br>triệu đồng    | Quý<br>1 năm           | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo  | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br>- CB. LĐ-<br>TBXH | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |



| A  | B   | 1                      | 2                      | 3                              | 4                    | 5   | 6  |
|--|---|------------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------|---|--|
| <b>15.4. Quỹ cho hộ nghèo vay của NHCSXH</b>                         | Thực hiện theo Hướng dẫn của Tổng Giám đốc NH.CSXH về nghiệp vụ cho vay đối với hộ nghèo số 316/NHCS-KH ngày 2 tháng 5 năm 2003.              |                        |                        |                                |                      |   |  |
| Số dư nợ đầu kỳ mang sang:<br>- Số hộ:<br>- Số tiền:                 | Số dư nợ đầu kỳ (của năm trước; tháng trước) chuyển sang.   | hộ;<br>triệu đồng.     | Quý<br>1 năm           | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br>- CB. LĐ-<br>TBXH | Khu phố-<br>ấp; Tổ DP-<br>Tổ ND- Tự<br>quản GN |
| Thực trạng dư nợ đầu kỳ mang sang:<br>- Nợ trong hạn<br>- Nợ quá hạn | Phân tích thực trạng nợ trong hạn (nếu cho vay lưu vụ xem như trong hạn) và nợ quá hạn (tập trung trên số nợ không khả năng hoàn trả).        | hộ;<br>triệu đồng.     | Quý<br>1 năm           | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br>- CB. LĐ-<br>TBXH | Khu phố-<br>ấp; Tổ DP-<br>Tổ ND- Tự<br>quản GN |
| Tổng doanh số cho vay:<br>- Lượt hộ vay:<br>- Số tiền                | Tổng số vốn giải ngân cho hộ nghèo vay trong kỳ   | lượt hộ;<br>triệu đồng | Tháng,<br>quý<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br>- CB. LĐ-<br>TBXH | Khu phố-<br>ấp; Tổ DP-<br>Tổ ND- Tự<br>quản GN |
| Tổng số vốn thu hồi:<br>- Số hộ<br>- Số tiền                         | Tổng số vốn vay đã hoàn trả trong kỳ báo cáo.   | hộ;<br>triệu đồng      | Tháng,<br>quý<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br>- CB. LĐ-<br>TBXH | Khu phố-<br>ấp; Tổ DP-<br>Tổ ND- Tự<br>quản GN |
| Tổng số dư nợ cuối kỳ:<br>- Số hộ:<br>- Số tiền                      | Tổng số (lũy kế) số dư nợ cho hộ nghèo vay cuối kỳ báo cáo.   | hộ;<br>triệu đồng      | Tháng,<br>quý<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br>- CB. LĐ-<br>TBXH | Khu phố-<br>ấp; Tổ DP-<br>Tổ ND- Tự<br>quản GN |
| Thực trạng dư nợ cuối kỳ:<br>- Nợ trong hạn.<br>- Nợ quá hạn         | Phân tích thực trạng nợ trong hạn (nếu có xét cho vay lưu vụ xem như trong hạn) và nợ quá hạn (tập trung trên số nợ không khả năng hoàn trả). | hộ;<br>triệu đồng      | Quý<br>1 năm           | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br>- CB. LĐ-<br>TBXH | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN   |

| A   | B   | 1  | 2            | 3                              | 4                    | 5                    | 6  |
|---|---|--|--------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|--|
| <b>15.5. Nguồn tín dụng nhỏ của Hội, đoàn thể</b>   | Hội Liên Hiệp Phụ Nữ, Liên Minh Hợp Tác Xã, Quỹ CEP, Quỹ hỗ trợ Nông dân-Hội ND, Hội CCB, Đoàn TNCS                                   |  |              |                                |                      |                      |  |
| - Hoạt động cho vay từng loại quỹ:<br>- Số dư nợ đầu kỳ:<br>- Số giải ngân trong kỳ:<br>- Lũy kế dư nợ cuối kỳ: | Theo dõi chi tiết nguồn tín dụng nhỏ cho vay hội viên, đoàn viên nghèo (có mã số) của từng quỹ tín dụng nhỏ của các tổ chức, đoàn thể | số hộ;<br>triệu đồng                       | Quý<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo | - CB Hội<br>Đoàn thể | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |
| Thực trạng dư nợ đầu kỳ và cuối kỳ báo cáo:<br>- Nợ trong hạn<br>- Nợ quá hạn                                   | Phân tích thực trạng nợ trong hạn (nếu có gia hạn xem như trong hạn) và nợ quá hạn (tập trung trên số nợ không khả năng hoàn trả).    | số dự án;<br>số hộ<br>nghèo;<br>triệu đồng | Quý<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo | - CB Hội<br>Đoàn thể | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |

### 16. Chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án khuyến Nông - Lâm - Ngư - Diêm nghiệp và hỗ trợ sản xuất phát triển ngành nghề

| A   | B  | 1          | 2                 | 3                              | 4                     | 5                                   | 6  |
|---|--|------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|--|
| Tổng vốn ngân sách                                | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn  | triệu đồng | 1 năm             | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo. | - CB Hội -<br>Đoàn thể<br>- Kế toán | Khu phố-<br>ấp; Tổ DP-<br>Tổ ND- Tự<br>quản GN |
| Vốn huy động khác (ngoài ngân sách)               | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. Bao gồm: huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách,...   | triệu đồng | 1 năm             | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo. | - CB Hội -<br>Đoàn thể<br>- Kế toán | Khu phố-<br>ấp; Tổ DP-<br>Tổ ND- Tự<br>quản GN |
| Số lượt người được tập huấn, hội nghị đầu bờ,.... | Tổng số người nghèo tham gia các hoạt động tập huấn, hội thảo đầu bờ,.... của dự án khuyến nông, lâm, ngư phát triển sản xuất trong khuôn khổ chương trình giảm nghèo (với mục tiêu nâng cao kiến thức và kỹ năng về sản xuất) | lượt người | 6 tháng,<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban<br>Giám<br>nghèo. | - CB<br>Hội-Đoàn<br>thể             | Khu phố-<br>ấp; Tổ DP-<br>Tổ ND- Tự<br>quản GN |

| <i>A</i>  | <i>B</i>   | <i>1</i>              | <i>2</i>       | <i>3</i>                 | <i>4</i>        | <i>5</i>                         | <i>6</i>                            |
|---|--|-----------------------|----------------|--------------------------|-----------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| Số mô hình khuyến nông trình diễn   | Tổng số các mô hình khuyến nông trình diễn   | mô hình               | 6 tháng, 1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB Hội-Đoàn thể                | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Số dự án vay vốn phát triển sản xuất được hỗ trợ cấp bù lãi suất:<br>Số đầu kỳ:<br>Phát sinh trong kỳ:<br>Số cuối kỳ: | Theo Quyết định UBND thành phố Hồ Chí Minh số 105/2006/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2006, ban hành Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2010. | số dự án; số hộ nghèo | 6 tháng, 1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB Hội-Đoàn thể<br>- Kế toán   | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Số vốn hỗ trợ cấp bù lãi suất cho vay phát triển sản xuất   | Vốn chi trong kỳ cấp bù việc hỗ trợ lãi suất   | triệu đồng            | 6 tháng, 1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB Hội - Đoàn thể<br>- Kế toán | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |

### 17. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện dự án phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu các phường - xã nghèo:

| <i>A</i>                            | <i>B</i>   | <i>1</i>   | <i>2</i> | <i>3</i>                 | <i>4</i>        | <i>5</i>   | <i>6</i>                            |
|-------------------------------------|--|------------|----------|--------------------------|-----------------|--|-------------------------------------|
| Tổng vốn ngân sách                  | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn                                  | triệu đồng | 1 năm    | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB. QL.Dá<br>- CB Kế toán<br>- CB. chuyên trách GN | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Vốn huy động khác (ngoài ngân sách) | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. Bao gồm: huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách,... | triệu đồng | 1 năm    | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB. QL.Dá<br>- CB Kế toán<br>- CB. chuyên trách GN | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |

| <i>A</i>  | <i>B</i>   | <i>1</i>               | <i>2</i>         | <i>3</i>                 | <i>4</i>        | <i>5</i>   | <i>6</i>                           |
|---|--|------------------------|------------------|--------------------------|-----------------|--|------------------------------------|
| Số phường-xã được hỗ trợ đầu tư   | Số xã phường, điểm nghèo nhận được kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng từ chương trình. | phường-xã, thị trấn    | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB. QL.Dá<br>- CB Kế toán<br>- CB chuyên trách GN  | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND-Tự quản GN |
| Tổng số công trình được xây dựng và kinh phí:<br>+ Xây dựng mới:<br>+ Duy tu bảo dưỡng: | Tổng số các công trình (dự án) được đầu tư xây dựng trên địa bàn; kinh phí                 | công trình, triệu đồng | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB. QL.Dá<br>- CB Kế toán<br>- CB. chuyên trách GN | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND-Tự quản GN |
| + Giao thông<br>Kinh phí (xây dựng mới; duy tu bảo dưỡng)                               | Tổng số các công trình (dự án) giao thông (đường, cầu), và kinh phí                        | công trình, triệu đồng | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB. QL.Dá<br>- CB Kế toán<br>- CB chuyên trách GN  | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND-Tự quản GN |
| + Thủy lợi<br>Kinh phí (xây dựng mới; duy tu bảo dưỡng)                                 | Tổng số các công trình (dự án) thủy lợi (mương, đập, cống, hồ chứa,...), và kinh phí       | công trình, triệu đồng | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB. QL.Dá<br>- CB Kế toán<br>- CB chuyên trách GN  | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND-Tự quản GN |
| + Trường học, lớp học<br>Kinh phí (xây dựng mới; duy tu bảo dưỡng)                      | Tổng số các công trình (dự án) xây dựng trường, phòng học và kinh phí                      | công trình, triệu đồng | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB. QL.Dá<br>- CB Kế toán<br>- CB chuyên trách GN  | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND-Tự quản GN |

| <i>A</i>   | <i>B</i>  | <i>1</i>               | <i>2</i>         | <i>3</i>                 | <i>4</i>        | <i>5</i>  | <i>6</i>                           |
|--|---|------------------------|------------------|--------------------------|-----------------|---|------------------------------------|
| + Trạm y tế<br>Kinh phí (xây dựng mới; duy tu bảo dưỡng)   | Tổng số các công trình (dự án) xây dựng trạm y tế, phòng khám; kinh phí                               | công trình, triệu đồng | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB. QL.Đá<br>- CB Kế toán<br>- CB chuyên trách GN | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND-Tự quản GN |
| + Chợ<br>Kinh phí (xây dựng mới; duy tu bảo dưỡng)         | Tổng số các công trình (dự án) xây dựng chợ, trung tâm thương mại, điểm bán hàng,...; kinh phí        | công trình, triệu đồng | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB. QL.Đá<br>- CB Kế toán<br>- CB chuyên trách GN | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND-Tự quản GN |
| + Điện<br>Kinh phí (xây dựng mới; duy tu bảo dưỡng)        | Tổng số các công trình (dự án) điện (đường dây, trạm biến áp, phân phối, thủy điện nhỏ,...); kinh phí | công trình, triệu đồng | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB. QL.Đá<br>- CB Kế toán<br>- CB chuyên trách GN | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND-Tự quản GN |
| + Nhà Văn hóa<br>Kinh phí (xây dựng mới; duy tu bảo dưỡng) | Tổng số các công trình và các trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa - thông tin                    | công trình, triệu đồng | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB. QL.Đá<br>- CB Kế toán<br>- CB chuyên trách GN | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND-Tự quản GN |

**18. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án dạy nghề cho lao động nghèo:**

| <i>A</i>  | <i>B</i>   | <i>1</i>   | <i>2</i>          | <i>3</i>                 | <i>4</i>        | <i>5</i>  | <i>6</i>                            |
|---|--|------------|-------------------|--------------------------|-----------------|---|-------------------------------------|
| Tổng vốn ngân sách  | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn                                  | triệu đồng | 1 năm             | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB<br>Chuyên trách GN<br><br>- CB.<br>LĐ-TBXH | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Vốn huy động khác (ngoài ngân sách)   | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. Bao gồm: huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách,... | triệu đồng | 1 năm             | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB<br>Chuyên trách GN<br><br>- CB.<br>LĐ-TBXH | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Số người nghèo được hỗ trợ học nghề   | Tổng số người nghèo được hỗ trợ học nghề trong khuôn khổ dự án dạy nghề cho người nghèo  | người      | Tháng - quý - năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban giám nghèo. | - CB<br>Chuyên trách GN<br><br>- CB.<br>LĐ-TBXH | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Số người nghèo được hỗ trợ giải quyết việc làm:<br>- Trong nước<br>- Ngoài nước | Tổng số người nghèo được hỗ trợ giải quyết việc làm trong khuôn khổ dự án dạy nghề cho người nghèo                               | người      | Tháng - quý - năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban giám nghèo. | - CB<br>Chuyên trách GN<br><br>- CB.<br>LĐ-TBXH | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |

**19. Các chỉ tiêu theo dõi Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo:**

| <i>A</i>                                      | <i>B</i>   | <i>1</i>   | <i>2</i>         | <i>3</i>                 | <i>4</i>        | <i>5</i>                                    | <i>6</i>                            |
|---|--|------------|------------------|--------------------------|-----------------|---|-------------------------------------|
| Tổng vốn ngân sách                            | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn                                  | triệu đồng | 1 năm            | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB<br>Chuyên trách GN<br>- CB.<br>Kế toán | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Vốn huy động khác (ngoài ngân sách)           | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. Bao gồm: huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách,... | triệu đồng | 1 năm            | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB<br>Chuyên trách GN<br>- CB.<br>Kế toán | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Số mô hình giảm nghèo được xây dựng/nhân rộng | Tổng số mô hình giảm nghèo được đầu tư kinh phí xây dựng (với mục tiêu mô hình mẫu, trình diễn) trên địa bàn.                    | mô hình    | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB<br>Chuyên trách GN<br>- CB.<br>Kế toán | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Số hộ nghèo tham gia mô hình                  | Tổng số hộ nghèo tham gia mô hình giảm nghèo được xây dựng/nhân rộng   | hộ         | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB<br>Chuyên trách GN<br>- CB.<br>Kế toán | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |

**20. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo - hộ nghèo:**

| <i>A</i>  | <i>B</i>   | <i>1</i>              | <i>2</i>         | <i>3</i>                 | <i>4</i>        | <i>5</i>   | <i>6</i>                                  |
|---|--|-----------------------|------------------|--------------------------|-----------------|--|---|
| Tổng kinh phí   | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách trên địa bàn | triệu đồng            | 1 năm            | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB<br>Chuyên trách GN<br>- CB.<br>Kế toán                  | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ ND-<br>Tự quản GN |
| Số người nghèo được cấp thẻ BHYT (bắt buộc), nhóm hộ <= 8T.<br>Kinh phí.                  | Tổng số người nghèo được cấp thẻ BHYT (bắt buộc) trong kỳ.                               | người;<br>triệu đồng  | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB<br>Chuyên trách GN<br>- CB.<br>Kế toán                  | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ ND-<br>Tự quản GN |
| * Số người nghèo được hỗ trợ 50% mua thẻ BHYT (bắt buộc) nhóm hộ > 8 T-12T<br>* Kinh phí. | Tổng số người nghèo được hỗ trợ mua thẻ BHYT (bắt buộc).                                 | người ;<br>triệu đồng | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB<br>Chuyên trách GN<br>- CB.<br>Kế toán                  | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN       |
| Số lượt người nghèo được khám chữa bệnh theo BHYT (bắt buộc); Kinh phí                    | Tổng số người nghèo được khám chữa bệnh theo BHYT (bắt buộc).                            | người;<br>triệu đồng  | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB<br>Chuyên trách GN<br>- CB.<br>Kế toán<br>- CB.<br>Y Tế | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN       |



## 21. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo:

| <i>A</i>   | <i>B</i>   | <i>1</i>        | <i>2</i> | <i>3</i>                 | <i>4</i>        | <i>5</i>  | <i>6</i>                            |
|--|--|-----------------|----------|--------------------------|-----------------|---|-------------------------------------|
| Số học sinh nghèo được miễn học phí                      | Số học sinh ở tất cả các cấp học là con, em hộ nghèo được miễn (100%) học phí (so với học sinh không nghèo). | người           | 1 năm    | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB chuyên trách GN<br>- CB. Kế toán<br>- CB. GD | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Số học sinh, sinh viên nghèo được cấp học bổng, kinh phí | Hỗ trợ cấp học bổng từ các nguồn vận động trong cộng đồng của các tổ chức, đơn vị, Mặt trận, đoàn thể        | suất Triệu đồng | 1 năm    | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB chuyên trách GN<br>- CB. Kế toán<br>- CB. GD | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Số học sinh nghèo bỏ học - nghỉ học                      | Theo dõi nguyên nhân số học sinh nghèo bỏ học - nghỉ học để có giải pháp phù hợp                             | người           | 1 năm    | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB chuyên trách GN<br>- CB. Kế toán<br>- CB. GD | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |

## 22. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở và nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường

### 22.1. Về nhà ở

| <i>A</i>           | <i>B</i>  | <i>1</i>   | <i>2</i> | <i>3</i>                 | <i>4</i>        | <i>5</i>  | <i>6</i>                            |
|--------------------|---|------------|----------|--------------------------|-----------------|---|-------------------------------------|
| Tổng vốn ngân sách | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn | triệu đồng | 1 năm    | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB chuyên trách GN<br>- CB. Kế toán<br>- CB. ĐC | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |

|  |  |                 |                  |                          |                 |   |                                     |
|--|--|-----------------|------------------|--------------------------|-----------------|---|-------------------------------------|
| Vốn vận động cộng đồng (ngoài ngân sách)                               | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. Bao gồm: huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách,... | triệu đồng      | 1 năm            | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB chuyên trách GN<br>- CB. Kế toán<br>- CB. ĐC | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ xây dựng mới nhà tình thương; kinh phí.   | Tổng số hộ nghèo trên địa bàn nhận được hỗ trợ kinh phí để xây dựng, nhà tình thương   | hộ, triệu đồng. | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB chuyên trách GN<br>- CB. Kế toán<br>- CB. ĐC | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ sửa chữa nhà - chống ngập - dột; kinh phí | Tổng số hộ nghèo trên địa bàn nhận được hỗ trợ kinh phí để sửa chữa nhà ở, chống ngập - dột..                                    | hộ; triệu đồng  | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB chuyên trách GN<br>- CB. Kế toán<br>- CB. ĐC | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |

## 22.2. Về nước sinh hoạt

| <i>A</i>   | <i>B</i>  | <i>1</i>   | <i>2</i>         | <i>3</i>                 | <i>4</i>        | <i>5</i>  | <i>6</i>                            |
|--|---|------------|------------------|--------------------------|-----------------|---|-------------------------------------|
| Tổng vốn ngân sách   | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn                                 | triệu đồng | 1 năm            | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB chuyên trách GN<br>- CB. Kế toán<br>- CB. ĐC | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ kinh phí tạo nguồn nước sinh hoạt | Tổng số hộ nghèo nhận hỗ trợ kinh phí để tạo nguồn nước sinh hoạt trong khuôn khổ chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt cho hộ nghèo | hộ         | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban Giám nghèo. | - CB chuyên trách GN<br>- CB. Kế toán<br>- CB. ĐC | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |

### 22.3. Về vệ sinh môi trường

| <i>A</i>   | <i>B</i>   | <i>1</i>   | <i>2</i>         | <i>3</i>                 | <i>4</i>                           | <i>5</i>   | <i>6</i>                            |
|--|--|------------|------------------|--------------------------|------------------------------------|--|-------------------------------------|
| Tổng kinh phí huy động - vận động thực hiện.                     | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP hoặc vận động để thực hiện công trình                  | triệu đồng | 1 năm            | UBND phường-xã, thị trấn | Ban giảm nghèo phường-xã, thị trấn | - CB chuyên trách GN<br>-CB.Kế toán<br>- CB.ĐC   | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ kinh phí để xây nhà vệ sinh tự hoại | Tổng số hộ nghèo nhận hỗ trợ kinh phí có thể cho không, hoặc cho vay có lãi suất ưu đãi. | hộ         | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban giảm nghèo phường-xã, thị trấn | - CB chuyên trách GN<br>- CB.Kế toán<br>- CB. ĐC | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |

### 23. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo

| <i>A</i>   | <i>B</i>   | <i>1</i>   | <i>2</i>         | <i>3</i>                 | <i>4</i>                           | <i>5</i>   | <i>6</i>                            |
|--|--|------------|------------------|--------------------------|------------------------------------|--|-------------------------------------|
| Tổng vốn ngân sách   | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn                | triệu đồng | 1 năm            | UBND phường-xã, thị trấn | Ban giảm nghèo phường-xã, thị trấn | - CB chuyên trách GN<br>- CB. Kế toán<br>- CB. Tư pháp | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Số lượt người nghèo được trợ giúp pháp lý miễn phí                             | Tổng số người nghèo nhận được ý kiến tư vấn, hướng dẫn về pháp lý miễn phí từ trợ giúp viên hay cộng tác viên. | lượt người | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban giảm nghèo phường-xã, thị trấn | - CB chuyên trách GN<br>- CB. Kế toán<br>- CB. Tư pháp | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Số lượt trợ giúp viên và cộng tác viên trợ giúp pháp lý được đào tạo, tập huấn | Tổng số người là trợ giúp viên pháp lý trên địa bàn được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ trợ giúp pháp lý.         | lượt người | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban giảm nghèo phường-xã, thị trấn | - CB chuyên trách GN<br>- CB. Kế toán<br>- CB. Tư pháp | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |

### C. Nhóm chỉ tiêu theo dõi các giải pháp đảm bảo cho chương trình:

#### 24. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện dự án Đào tạo cán bộ giảm nghèo, tổ trưởng tổ tự quản

| <i>A</i>   | <i>B</i>   | <i>1</i>   | <i>2</i>         | <i>3</i>                 | <i>4</i>                            | <i>5</i>                              | <i>6</i>                            |
|--|--|------------|------------------|--------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|
| Tổng vốn ngân sách để thực hiện công tác đào tạo.  | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP-QH theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn             |            | 1 năm            | UBND phường-xã, thị trấn | Ban giảm nghèo phường-xã, thị trấn  | - CB chuyên trách GN<br>- CB. Kế toán | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Vốn Ngân sách - Lãi điều tiết Quỹ giảm nghèo để chi lương và hoạt động giảm nghèo.               | - Chi lương theo QĐ.174<br>- Theo điều tiết Quỹ Giảm nghèo.  | triệu đồng | 1 năm            | UBND phường-xã, thị trấn | Ban giảm nghèo. phường-xã, thị trấn | - CB chuyên trách GN<br>- CB. Kế toán | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Số lượt cán bộ chuyên trách Giảm nghèo quận - huyện, phường - xã, thị trấn được đào tạo tập huấn | Tổng số người là cán bộ chuyên trách Giảm nghèo QH-PX, Thị trấn trên địa bàn được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ. | lượt người | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban giảm nghèo phường-xã, thị trấn  | - CB chuyên trách GN<br>- CB. Kế toán | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Số Tổ Tự quản giảm nghèo, tổ hợp tác... được thành lập   | Tổng số tổ tự quản giảm nghèo<br>+ Đầu kỳ:<br>+ Phát sinh trong kỳ:<br>+ Số cuối kỳ:                           | tổ         | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban giảm nghèo phường-xã, thị trấn  | - CB Chuyên trách GN<br>- CB. Kế toán | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |
| Số lượt tổ trưởng tổ tự quản được đào tạo tập huấn   | Tổng số người là tổ trưởng tổ tự quản làm công tác giảm nghèo trên địa bàn được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ .  | lượt người | 6 tháng<br>1 năm | UBND phường-xã, thị trấn | Ban giảm nghèo phường-xã, thị trấn  | - CB chuyên trách GN<br>- CB. Kế toán | Khu phố-ấp; Tổ DP-Tổ ND- Tự quản GN |

**25. Chỉ tiêu theo dõi dự án lập kế hoạch giảm nghèo có sự tham gia của người dân:**

| <i>A</i>   | <i>B</i>                   | <i>1</i>                                       | <i>2</i>         | <i>3</i>                       | <i>4</i>                                    | <i>5</i>   | <i>6</i>   |
|--|----------------------------|--|------------------|--------------------------------|---|--|--|
| Tổng vốn ngân sách TP-QH để thực hiện công tác thí điểm. | Tổ chức hội thảo, hội nghị | lượt người; triệu đồng                         | 6 tháng<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban giảm<br>nghèo<br>phường-xã,<br>thị trấn | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br><br>- CB.<br>Kế toán | Khu phố-<br>ấp; Tổ<br>DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |
| Triển khai phường-xã, thị trấn điểm và nhân rộng         | Tổ chức hội thảo, hội nghị | Số phường-xã, thị trấn; lượt người; triệu đồng | 6 tháng<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban giảm<br>nghèo<br>phường-xã,<br>thị trấn | - CB<br>chuyên<br>trách GN<br><br>- CB.<br>Kế toán | Khu phố-<br>ấp; Tổ<br>DP-Tổ<br>ND- Tự<br>quản GN |

**26. Phần chỉ tiêu đặc thù riêng cho huyện Cần Giờ:**

**Chỉ tiêu theo dõi thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất, giao đất - giao rừng, di dân cho hộ nghèo:**

| <i>A</i>                                      | <i>B</i>  | <i>1</i>   | <i>2</i>         | <i>3</i>                       | <i>4</i>  | <i>5</i>  | <i>6</i>                                     |
|---|---|------------|------------------|--------------------------------|---|---|--|
| Tổng vốn ngân sách                            | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn | triệu đồng | 1 năm            | UBND<br>phường-xã, thị<br>trấn | Ban giảm<br>nghèo<br>phường-<br>xã, thị<br>trấn | - CB chuyên<br>trách GN<br><br>- CB. Kế toán<br><br>- CB LT | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự quản<br>GN |
| Số hộ nghèo được hỗ trợ đất sản xuất, di dân. | Số hộ nghèo nhận được hỗ trợ từ chính sách, dự án (kể cả chuộc đất)                             | hộ         | 6 tháng<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban giảm<br>nghèo<br>phường-<br>xã, thị<br>trấn | - CB chuyên<br>trách GN<br><br>- CB. Kế toán<br><br>- CB LT | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự quản<br>GN |

| A                                  | B                                       | 1  | 2                | 3                              | 4   | 5   | 6  |
|------------------------------------|---|----|------------------|--------------------------------|---|---|--|
| Tổng diện tích đất hỗ trợ hộ nghèo | Tổng diện tích đất hỗ trợ hộ nghèo DTTS | ha | 6 tháng<br>1 năm | UBND<br>phường-xã,<br>thị trấn | Ban giảm<br>nghèo<br>phường-<br>xã, thị<br>trấn | - CB chuyên<br>trách GN<br>- CB. Kế toán<br>- CB LT | Khu phố-ấp;<br>Tổ DP-Tổ<br>ND- Tự quản<br>GN |

**Chữ viết tắt:**

CB.LT: cán bộ lâm trường

NHCSXH: Ngân hàng Chính sách Xã hội

Phòng GD-ĐT: Phòng Giáo dục và Đào tạo

Kp-ấp: khu phố-ấp

Tổ ND: Tổ nhân dân

CB.CT.GN: cán bộ chuyên trách giảm nghèo

Phòng TC-KH: Phòng Tài chính và Kế hoạch

UB.MTTQ: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc.

CS.GD-ĐT: Cơ sở Giáo dục Đào tạo

Tổ DP: Tổ dân phố

Tổ TQGN: tổ tự quản giảm nghèo

CB.LĐ TB-XH: cán bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.